

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-ST
Ngày : 20/4/2018
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước

2. Ông Nguyễn Thái Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 2,
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn
Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2,
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:
311/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST-DS ngày 09
tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A;

Trụ sở: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hà Nội;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1968 (vắng mặt);

Trụ sở: Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại
phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là Lương Thị
Thanh T trình bày:*

Ngày 09/04/2014 bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng tín dụng số 20140409-
100107-0002 với Ngân hàng Thương mại cổ phần A vay số tiền 25,200,000 (Hai

mười lăm triệu hai trăm ngàn đồng chẵn) với lãi suất thỏa thuận là 5,14%/tháng để thanh toán tiền mua xe. Theo thỏa thuận bà N có trách nhiệm thanh toán số tiền 44,587,000 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 1,854,000 đồng, tháng cuối cùng trả 1,945,000 đồng. Thanh toán vào ngày 09 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 09/05/2014. Thực hiện hợp đồng, bà N đã nhận đủ số tiền trên để mua xe và thanh toán cho ngân hàng được 6 kỳ với tổng số tiền 11,124,000 đồng còn nợ lại 33,463,000 đồng bao gồm 21,430,117 đồng tiền gốc và 12,032,883 đồng tiền lãi.

Đến ngày 05/11/2014 bà N có nhu cầu muốn tắt toán hợp đồng này và vay khoản vay mới, nên tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 20141106-100173-0010 với Ngân hàng TMCP A vay số tiền 34,091,356 đồng (Ba mươi bốn triệu, chín mươi một ngàn, ba trăm năm mươi sáu đồng chẵn) với lãi suất thỏa thuận 4,59%/tháng để tắt toán hợp đồng cũ và tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng này, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán số tiền 56,936,000 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 2,374,000 đồng, tháng cuối cùng trả 2,334,000 đồng, thanh toán vào ngày 07 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 07/12/2014.

Thực hiện hợp đồng, bà N đã nhận đủ số tiền để tiêu dùng cá nhân sau khi đã dùng một phần số tiền vay là 22,467,958 đồng (Số tiền 22,467,958 bao gồm 21,430,117 đồng tiền gốc và phí tắt toán) để tắt toán trước thời hạn hợp đồng trước đó, và thanh toán cho Ngân hàng được với tổng số tiền đã trả là 41,858,000 đồng bao gồm 21,677,852 đồng tiền gốc và 20,180,148 đồng tiền lãi. Kể từ ngày 31/10/2016 bà Nguyễn Thị N không thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho tới nay dù Ngân hàng đã nhắc nhở, yêu cầu thanh toán.

Do khách hàng trễ hạn thanh toán nên Ngân hàng thương mại cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N thanh lý hợp đồng trả cho Ngân hàng một lần số tiền nợ bao gồm các khoản sau:

- Trả toàn bộ khoản nợ tới hạn : 15,078,000 đồng
- Trả khoản nợ gốc chưa tới hạn: 0 đồng

Tổng số tiền Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán là: 15,078,000 đồng (Mười lăm triệu, bảy mươi tám ngàn đồng chẵn), trong đó số tiền nợ gốc còn lại là 12,413,504 đồng, tiền lãi còn lại là 2,664,496 đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N không trả, thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Phía Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không lý do, cụ thể: Tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 21/3/2018, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-DS ngày 01/3/2018, bà N đã ký nhận

trực tiếp nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-DS ngày 09/4/2018, bà N đã nhận trực tiếp nhưng bà N vẫn vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong giai đoạn thụ lý và chuẩn bị xét xử.

- Về việc xác định quan hệ tranh chấp: Tòa án nhân dân Quận 2 đã xác định đúng tranh chấp vụ án.

- Về thụ lý và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân Quận 2 đã chuyển Thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn đến Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác: Tòa án nhân dân Quận 2 đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng trong vụ án.

- Về xác minh, thu thập, giao nộp chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thông báo và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo đúng thời gian, địa điểm, thành phần, trình tự và lập biên bản đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp công khai kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, đảm bảo đúng quy định tại Chương X Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tổng số tiền Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán là: 15,078,000 đồng (Mười lăm triệu, bảy mươi tám ngàn đồng chẵn), trong đó số tiền nợ gốc còn lại là 12,413,504 đồng, tiền lãi còn lại là 2,664,496 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 20141106-100173-0010 ngày 5/11/2014. Bà N đã vi phạm hợp đồng đã ký kết, không thanh toán cho ngân hàng khi đến hạn, Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn hiện đang cư trú tại Quận 2. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn – Bà Nguyễn Thị N, nhưng bà N cố tình trốn tránh, không tham gia tố tụng. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 20141106-100173-0010 ngày 5/11/2014 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và bà Nguyễn Thị N, theo đó bà N vay của ngân hàng số tiền 32.467.958 đồng, mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất cho vay 4.59%. Ngân hàng đã giải ngân khoản vay, bà N đã nhận số tiền sau khi đã dùng một phần số tiền vay là 22,467,958 đồng (Số tiền 22,467,958 bao gồm 21,430,117 đồng tiền gốc và phí tất toán) để tất toán trước thời hạn hợp đồng tín dụng số 20140409-100107-0002 ngày 9/4/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền là 41,858,000 đồng, bao gồm 21,677,852 đồng tiền gốc và 20,180,148 đồng tiền lãi. Kể từ ngày 31/10/2016, bà Nguyễn Thị N không thanh toán thêm bất cứ khoản nào. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 7 của hợp đồng. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 12,413,504 đồng, là có cơ sở chấp nhận.

Đối với tiền lãi là 2,664,496 đồng, căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Các bên tự nguyện thỏa thuận về mức tiền lãi, và được quy định trong hợp đồng. Tiền lãi theo thỏa thuận là 4.59%/tháng, tổng tiền lãi phải trả 22.844.644đồng, tính từ ngày 5/11/2014 đến 5/11/2016, nhưng bà N mới trả được 20.180.148đồng. Như vậy, số tiền lãi bà N còn phải trả 2.664.496đồng. Do đó, số tiền lãi mà ngân hàng yêu cầu có cơ sở chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, chỉ yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm vì yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 342, 343, 471, 474, Khoản 2 Điều 468 và Điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A: Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán số tiền: 15,078,000 đồng (Mười lăm triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn đồng chẵn), trong đó bao gồm: Số tiền nợ gốc là 12,413,504 đồng, tiền lãi là 2,664,496 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thời hạn thanh toán: Trả ngay một lần, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 753.900 đồng (*bảy trăm năm mươi ba ngàn, chín trăm đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền 376.950 đồng (*Ba trăm bảy mươi sáu ngàn, chín trăm năm mươi đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2014/0008684 ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hiếu